

Phụ lục. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 286/KH-UBND, ngày 28 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024			Dự kiến năm 2025		
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH2024/ TH2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với Ư' TH 2024 (%)
A	KINH TẾ								
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU								
1	Theo giá hiện hành		21.247	23.307	23.307	110			
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	357	350	350	98			
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	10.955	12.029	12.029	110			
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	2.824	3.248	3.248	115			
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	8.131	8.781	8.781	108			
1.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	9.934	10.928	10.928	110			
2	Theo giá so sánh		12.519	13.649	13.649	109			
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	193	180	180	93			
2.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	6.766	7.409	7.409	110			
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	1.650	1.823	1.823	111			
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	5.117	5.603	5.603	110			
2.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	5.560	6.060	6.060	109			
II	NGÂN SÁCH								
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	418	425,0	236	425	102	382	90
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-16,6			1,7		-10,1	
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	Tỷ đồng	418	425,0	236	425	102	382	
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%	-16,6	0,0		1,7		-10,1	
	<i>- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	122	110,0	64	140		110	
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%	100	100		100		100	
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	710	790,2	336	792	111	819	104
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-7,3	11,3		11,5		3,5	
	<i>Trong đó: - Chi đầu tư phát triển</i>	Tỷ đồng	191	127,9	93	221	115	220	172
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	15,3	-33,2		15,5		-0,5	
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSDP	%	27	16		28		27	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		
				Mục tiêu	TH0 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH2024/ TH2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với Ư' TH 2024 (%)
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	519	662,4	243	571	110	599	90	105
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	2,9	27,7		10,0		5,0		
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối	%	73	84	72	83,8		83,8		
III	XÂY DỰNG, GIAO THÔNG									
1	Xây dựng									
1.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	95	98,65		99,24	104	113,97	116	115
1.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ²	33	35,2		28,02	85	30,12	86	107
2	Giao thông									
2.1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100	100	100	100
2.2	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100
2.3	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	Tăng 3 tiêu chí	5	tăng 2 giảm 1	5		5		
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH									
1	Doanh nghiệp									
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	4.457	4.600	4.540	4.600	103	4.730	103	103
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	22.375	23.000	22.700	23.000	103	23.650	103	103
2	Hợp tác xã									
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	44	45	48	48	109	50	111	104
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	675	691	711	711	105	725	105	102
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	5	2	4	4	80	2	100	50
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	2	2		2	100	1	50	50
2.5	Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Tổ	5	5	5	5	100	5	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		
				Mục tiêu	TH0 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH2024/ TH2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với Ư' TH 2024 (%)
3	Hộ kinh doanh									
3.1	Tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hộ	8.410	8.500	5.470	5.550	66	5.750	68	104
3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	285	270		270	95	276	102	102
3.3	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ	1.102	900	462	900	82	950	106	106
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
1	Nông nghiệp									
1.1	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	1.781	1.782	998	1.764	99,05	1.700	95,40	96,37
1.2	Cây lương thực có hạt									
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	1.029	1.029	524	1.011	98,25	1.005	97,67	99,41
	<i>Trong đó: - Lúa</i>	Ha	707	707	305	694	98,16	690	97,60	99,42
	<i>- Ngô</i>	Ha	322	322	219	317	98,45	315	97,83	99,37
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5.257	5.257	3.054	5.144	97,85	5.114	97,27	99,41
	<i>Trong đó: - Lúa</i>	Tấn	3.486	3.486	1.766	3.401	97,55	3.381	96,99	99,42
	<i>- Ngô</i>	Tấn	1.771	1.771	1.288	1.744	98,45	1.733	97,83	99,37
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu	kg	49	48	28	48	97,85	47	98,65	99,41
1.4	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa phương									
1.4.1	Rau các loại	Tấn	7.700	7.700	4.178	7.700	100	7.000	90,9	90,9
1.5	Đàn gia súc, gia cầm									
1.5.1	Tổng đàn trâu	Con	349	349	293	293	84,0	293	84,0	100,0
1.5.2	Tổng đàn bò	Con	34	34	41	41	120,6	41	120,6	100,0
1.5.3	Tổng đàn lợn	Con	2.866	3.740	2.782	2.782	97,1	2.500	66,8	89,9
1.5.4	Tổng đàn gia cầm	1000 con	79	80	73	73	92,4	75	93,8	102,7
2	Thủy sản									
2.1	Diện tích	Ha	50	50	20	50	100	50	100	100
2.2	Sản lượng	Tấn	45	45	18	45	100	45	100	100
3	Lâm nghiệp									
3.1	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	66,4	30	28,6	30	45,2	30	100	100
3.2	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	1,1	1	0,6	1	90,9			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		
				Mục tiêu	TH0 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH2024/ TH2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với Ư' TH 2024 (%)
VII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH									
1	Thương mại									
1.3	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	Nghìn USD	13,6			13,94				
	Tốc độ tăng	%	2,5	2,5		2,5		2,5		
2	Du lịch									
2.1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt	3.176	3.269	2.190	3.298	104	3.350	102	102
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>101</i>	<i>110</i>	<i>60</i>	<i>120</i>	<i>119</i>	<i>122</i>	<i>111</i>	<i>102</i>
	<i>Khách trong nước</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>3.075</i>	<i>3.159</i>	<i>2.130</i>	<i>3.286</i>	<i>107</i>	<i>3.228</i>	<i>102</i>	<i>98</i>
2.2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.746	2.288	1.762	2.308	132	2.512	110	109
	Tốc độ tăng	%	132,8			32,2		8,8		
B	XÃ HỘI									
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG									
1	Dân số									
1.1	Dân số trung bình	Nghìn	108,0	109		109	101	110	101	101
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%	72,2	72,3		72,3		72,4		
1.2	Mật độ dân số	Người/Km ²	1.386	1.390		1390	100,3	1394	100,3	100,3
2	Lao động									
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người	59.537	60.000		60.000	100,8	60.000	100	100
2.1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người	9.936	9.600		9.600	96,6	9.000	94	94
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	Người	17.279	17.400		17.400	100,7	17.400	100	100
2.1.3	Dịch vụ	Người	32.322	33.000		33.000	102,1	33.600	102	102
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%								
2.2.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	17	16		16		15		
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	%	29	29		29		29		
2.2.3	Dịch vụ	%	54	55		55		56		
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	2.465	2.470		2.470	100,2	2.470	100	100
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	81	83		83		85		
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	%	65	66		66		66		
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO									
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	24.893	24.681	24.893	24.681	99	24.798	100	100
1.1	Mẫu giáo	Trẻ em	1.367	1.458	1.367	1.458	107	1.470	101	101

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		
				Mục tiêu	TH0 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH2024/ TH2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với Ư' TH 2024 (%)
1.2	Mầm non	Trẻ em	5.393	5.415	5.393	5.415	100	5.437	100	100
1.3	Tiểu học	Học sinh	10.673	10.350	10.673	10.350	97	10.223	99	99
1.4	Trung học cơ sở	Học sinh	7.460	7.458	7.460	7.458	100	7.668	103	103
2	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	92	93	93	93		93		
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
3.1	Tiểu học	%	100	100	100	100		100		
3.2	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100		100		
4	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	26	27	26	26	100	27	100	104
4.1	Mầm non	Trường	9	9	9	9	100	9	100	100
4.2	Tiểu học	Trường	9	10	9	9	100	10	100	111
4.3	Trung học cơ sở	Trường	8	8	8	8	100	8	100	100
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố									
5.1	Mầm non	%	100	100	100	100	100	100	100	100
5.2	Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100
5.3	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ									
6.1	Phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100		100		
6.2	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	%	100	100	100	100		100		
6.3	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	%	100	100	100	100		100		
6.4	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	100	100	100		100		
7	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS	%	100	100	100	100		100		
III	Y TẾ									
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng									
1.1	Cân nặng theo tuổi	%	7,3	7,3	7,3	7,3		7,3		
1.2	Chiều cao theo tuổi	%	11,4	11,4	11,4	11,4		11,4		
2	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100		0		
	<i>Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế</i>	Xã	8	8	8	8	100	8	100	100
3	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	96,6	98	97	98,4		99,5		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		
				Mục tiêu	TH0 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	U' TH2024/ TH2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với U' TH 2024 (%)
4	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	99	96	98	98		96		
5	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	100	100	100		0		
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ									
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	0,2	0,18	0,2	0,18		0,16		
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	Điểm phần trăm	0,03	0,02		0,02		0,02		
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100		100		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100		100		
4	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100	100		100		
4.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	100	100	100	100		100		
4.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	33	67	67	67		100		
5	Văn hóa									
5.1	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	50	50		50		50		
5.2	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	100	100		100		100		
5.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	100	100		100		100		
5.4	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn	%	96,7	95		95		95		
5.5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%		96		96		98,7		
6	Thể dục, thể thao									
6.1	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	82	82	82	82	100	85	104	104
6.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	31	31	31	31		31		
6.3	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	45	45	45	45		45		
6.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có sân thể thao	%	50	50	50	50		63		
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50	49						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH2024/ TH2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với Ư' TH 2024 (%)
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	98	98	98	98		98		
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100		100		
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	74,10	74,50	74,3	74,5		75		
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	Điểm	95							
	Xếp hạng	Số thứ tự	3							
2	Chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI)	Điểm	70	76		76		83		
	Xếp hạng	Số thứ tự	9	5		5		3		